

**CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và các thành viên Ban Giám đốc (sau đây được gọi là “Ban Giám đốc”) đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Tánh

Quyền Chủ tịch Công ty (từ ngày 01/05/2024) kiêm Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Phú

Chủ tịch Công ty (nghỉ hưu từ ngày 01/05/2024)

Ông Lê Trung Cang

Phó Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/11/2024)

Ông Ngô Vĩnh Khanh

Phó Giám đốc

KIỂM SOÁT VIÊN

Ông Trần Phúc Thịnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Ông Đinh Phú Thọ

Nghỉ hưu từ ngày 01/12/2024

Bà Lê Thị Ngọc Phú

Phụ trách kế toán từ ngày 01/12/2024

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,



Nguyễn Văn Tánh

Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Số: 27/2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định (sau đây được gọi là “Công ty”), được lập ngày 24/01/2025, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2024. Các thủ tục kiểm toán thay thế không mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu của khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số “17. Vốn chủ sở hữu”, Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2024 theo kế hoạch đặt hàng, chưa có phê duyệt của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định về việc phân phối lợi nhuận này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Như đã trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính số “25. Những thông tin khác”, khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo Quyết định số 2523/QĐ-UBND ngày 14/07/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty theo Tờ trình số 287/TTr-STC ngày 04/07/2024 của Sở Tài chính Tỉnh Bình Định. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Hà Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Lê Đức Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3340-2020-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.538.704.910	26.969.940.166
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	19.107.082.940	15.555.688.379
Tiền	111		14.107.082.940	5.055.688.379
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	10.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.015.858.772	10.328.914.226
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	14.075.093.057	12.541.439.700
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	47.500.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		124.979.270	149.319.082
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	64.027.397	155.740.059
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2.248.240.952)	(2.565.084.615)
Hàng tồn kho	140	8	1.076.551.889	1.075.210.633
Hàng tồn kho	141		1.076.551.889	1.075.210.633
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		339.211.309	10.126.928
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	300.614.000	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	38.597.309	10.126.928
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.792.687.555.243	5.130.035.263.987
Tài sản cố định	220		4.792.648.632.893	5.129.666.190.046
Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.792.648.632.893	5.129.666.190.046
- Nguyên giá	222		6.755.390.160.106	6.674.410.716.106
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.962.741.527.213)	(1.544.744.526.060)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	350.670.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	-	350.670.000
Tài sản dài hạn khác	260		38.922.350	18.403.941
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	38.922.350	18.403.941
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		4.825.226.260.153	5.157.005.204.153

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		19.587.828.787	15.968.699.188
Nợ ngắn hạn	310		19.587.828.787	15.968.699.188
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	3.414.877.920	1.220.844.184
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	6.400.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	587.126.054	330.181.836
Phải trả người lao động	314		6.580.134.137	4.026.971.003
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	35.100.000	556.267.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	951.096.110	268.577.602
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	939.914.664	281.643.362
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.079.579.902	9.277.814.201
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	4.805.638.431.366	5.141.036.504.965
Vốn chủ sở hữu	410		448.200.314.723	448.200.314.723
Vốn góp của chủ sở hữu	411		440.794.284.482	440.794.284.482
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.540.376.241	3.540.376.241
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.865.654.000	3.865.654.000
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.357.438.116.643	4.692.836.190.242
Nguồn kinh phí	431		2.221.411.000	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4.355.216.705.643	4.692.836.190.242
TỔNG NGUỒN VỐN	440		4.825.226.260.153	5.157.005.204.153



Nguyễn Văn Tánh
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Lê Thị Ngọc Phú
Người lập/Phụ trách kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	69.961.280.772	66.029.394.810
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		69.961.280.772	66.029.394.810
Giá vốn hàng bán	11	19	49.710.877.358	43.665.009.700
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.250.403.414	22.364.385.110
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	261.332.068	463.386.610
Chi phí tài chính	22	21	8.227.397	4.356.164
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.227.397	4.356.164
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	14.521.332.135	14.267.387.372
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.982.175.950	8.556.028.184
Thu nhập khác	31	23	831.011.545	303.700.000
Chi phí khác	32	24	229.655.923	427.588.745
Lợi nhuận khác	40		601.355.622	(123.888.745)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.583.531.572	8.432.139.439
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		56.522.547	63.410.746
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.527.009.025	8.368.728.693



Nguyễn Văn Tánh
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Lê Thị Ngọc Phú
Người lập/Phụ trách kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		69.722.959.299	66.213.343.616
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(9.533.786.393)	(8.935.866.180)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(40.083.999.843)	(36.855.519.665)
Tiền lãi vay đã trả	4		(8.227.397)	(4.356.164)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(56.388.288)	(1.360.192.813)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		12.354.234.311	1.705.908.067
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(28.498.524.146)	(19.540.774.346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.896.267.543	1.222.542.515
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(884.294.000)	(749.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		282.116.347	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		257.304.671	398.241.207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(344.872.982)	397.492.207
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		9.000.000.000	5.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.000.000.000)	(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3.551.394.561	1.620.034.722
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	15.555.688.379	13.935.653.657
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	19.107.082.940	15.555.688.379



Nguyễn Văn Tánh
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Lê Thị Ngọc Phú
Người lập/Phụ trách kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty TNHH Một thành viên 100% vốn Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Khai thác Công trình Thủy Lợi Bình Định), Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259395; đăng ký lần đầu ngày 11/08/2009; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 23/09/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 228 Nguyễn Văn Linh, Khu vực Huỳnh Kim, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 435.588.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu đồng*)

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm các đơn vị sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp thủy lợi I (*)	Số 23 đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn, Bình Định
2	Xí nghiệp thủy lợi II (*)	Số 117, đường Quang Trung, thị trấn Ngô Mây, huyện Phù Cát, Bình Định
3	Xí nghiệp thủy lợi III (*)	Khu vực Cẩm Vắn, Phường Nhơn Hưng, Thị xã An Nhơn, Bình Định
4	Xí nghiệp thủy lợi IV (*)	Thôn Công Chánh, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, Bình Định
5	Xí nghiệp thủy lợi V (*)	Thôn Trà Sơn, Xã Tây An, huyện Tây Sơn, Bình Định
6	Xí nghiệp Thủy Lợi Định Bình (*)	Thôn Định Nhất, xã Vĩnh Hào, huyện Vĩnh Thạnh, Bình Định
7	Xí nghiệp Dịch vụ thủy lợi - Chi nhánh Công ty TNHH Công trình Thủy lợi Bình Định (**)	Thôn Thọ Tân Nam, xã Nhơn Tân, Thị xã An Nhơn, Bình Định

(*) Xí nghiệp hoạt động phụ thuộc, hạch toán báo sổ.

(**) Xí nghiệp hoạt động độc lập, hạch toán phụ thuộc, tạm dừng hoạt động từ ngày 01/01/2025.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi;
- Dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp, dân sinh;
- Nuôi trồng thủy sản; Hoạt động du lịch tại các công trình thủy lợi;
- San ủi mặt bằng, cải tạo ruộng đồng;
- Khảo sát, thiết kế, giám sát, thi công xây dựng, sửa chữa các công trình thủy lợi;
- Khảo sát, thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư khai thác công trình thủy điện;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, phân tích đánh giá hồ sơ mời thầu; Tư vấn tham gia dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán công trình;
- Thi công xây dựng sửa chữa các công trình thủy lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các công trình nạo vét kênh, sửa chữa nâng cấp cống theo đơn đặt hàng của Sở Tài chính Tỉnh Bình Định, khi hoàn thành được Sở Tài chính thẩm định, ghi nhận tăng nguyên giá theo chi phí đã tập hợp và tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng; đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	7 - 8
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10
- Tài sản cố định khác (*)	30 - 50

(*) Tài sản cố định khác của Công ty không phải trích khấu hao, bao gồm các loại:

- Tài sản là máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, tài sản được xây đắp bằng đất, xây đúc bằng bê tông của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước, cấp nước (như hồ, đập, kênh, mương...);
- Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

Tài sản cố định là công trình thủy lợi được hạch toán theo Thông tư số 76/2019/TT-BTC ngày 05/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi. Theo đó, khi hạch toán tăng nguyên giá của tài sản cố định thuộc công trình thủy lợi sẽ ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành thành tài sản cố định trong kỳ, đồng thời khi hạch toán hao mòn tài sản cố định thuộc hạ tầng giao thông thủy lợi sẽ ghi giảm nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, các chi phí khác liên quan nhiều kỳ kế toán, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

3.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2025/NĐ-CP, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP, Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 và Quyết định phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi, doanh thu cung cấp dịch vụ cấp nước thô và cho thuê mặt thoáng hồ chứa nước.

Doanh thu thủy lợi phí là khoản thu từ cung cấp dịch vụ phục vụ mục đích thủy lợi, được cấp từ nguồn ngân sách hoặc thu của đơn vị sử dụng dịch vụ không thuộc đối tượng được hỗ trợ và được ghi nhận căn cứ hồ sơ nghiệm thu sản lượng thực hiện giữa Công ty và các đơn vị sử dụng dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

3.12 GIÁ VỐN

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

3.13 THUẾ*Thuế Giá trị gia tăng*

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Hoạt động tưới tiêu, nạo vét kênh mương nội đồng không chịu thuế GTGT;

Thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với dịch vụ cấp nước thô là 5%, dịch vụ cho thuê mặt thoáng hồ chứa nước là 8%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới, tiêu nước, nạo vét kênh, mương nội đồng không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.13 THUẾ (TIẾP)

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	71.007.648	359.151.151
<i>Văn phòng Công ty</i>	69.513.318	357.709.049
<i>Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi</i>	1.494.330	1.442.102
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.036.075.292	4.696.537.228
<i>Văn phòng Công ty</i>	13.174.346.932	4.470.655.018
<i>Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi</i>	861.728.360	225.882.210
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	10.000.000.000
<i>Văn phòng Công ty</i>	5.000.000.000	10.000.000.000
<i>Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi</i>	-	500.000.000
Cộng	19.107.082.940	15.555.688.379

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	14.075.093.057	12.541.439.700
+ <i>Ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi</i>	6.826.941.633	6.664.718.122
+ <i>Công ty Cổ phần thủy điện Định Bình</i>	1.445.877.069	1.460.445.261
+ <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong</i>	2.568.799.015	3.108.445.593
+ <i>Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Quy Nhơn</i>	1.469.238.300	-
+ <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng thủy điện Đồng Mít</i>	783.336.749	-
+ <i>Công ty TNHH Tinh bột sắn Nhiệt Đồng Tâm</i>	28.318.680	358.143.120
+ <i>Công ty TNHH Cấp thoát nước miền Trung</i>	402.363.000	447.750.000
+ <i>Phải thu khách hàng khác</i>	501.282.611	501.937.604
Cộng	14.075.093.057	12.541.439.700

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH
 Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	64.027.397	-	155.740.059	-
- Văn phòng Công ty	64.027.397	-	153.231.726	-
Lãi tiền gửi	4.027.397	-	58.739.726	-
Phải thu khác	60.000.000	-	94.492.000	-
- Xí nghiệp Dịch vụ thủy lợi	-	-	2.508.333	-
Lãi tiền gửi	-	-	2.508.333	-
Cộng	64.027.397	-	155.740.059	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	2.568.799.015	(2.248.240.952)	3.115.832.793	550.748.178
- Công ty CP Chế biến tinh bột sắn xuất khẩu Bình Định	-	-	7.387.200	(7.387.200)
- Công ty CP Thủy điện Văn Phong	2.568.799.015	(2.248.240.952)	3.108.445.593	550.748.178
Cộng	2.568.799.015	-	3.115.832.793	550.748.178

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH
Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.068.734.489	-	1.056.569.233	-
Văn phòng Công ty	1.068.734.489	-	1.045.838.051	-
Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	-	-	10.731.182	-
Công cụ, dụng cụ	7.817.400	-	18.641.400	-
Văn phòng Công ty	7.817.400	-	18.641.400	-
Cộng	1.076.551.889	-	1.075.210.633	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng cơ bản	-	-	350.670.000	350.670.000
Đầu tư xây dựng, sửa chữa các	-	-	350.670.000	350.670.000
Nhà quản lý, vận hành theo cụm	-	-	350.670.000	350.670.000
công trình hồ chứa nước mới nhận				
bàn giao				
Cộng	-	-	350.670.000	350.670.000

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH
Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ HH khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2024	41.726.757.893	148.491.850.471	28.987.302.536	9.555.898.457	6.445.648.906.749	6.674.410.716.106
- Mua trong năm	-	-	884.294.000	-	-	884.294.000
- Nhà nước cấp tài sản KCHTTL	-	-	-	-	82.475.945.000	82.475.945.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.276.905.000)	(442.020.000)	(661.870.000)	(2.380.795.000)
31/12/2024	41.726.757.893	148.491.850.471	28.594.691.536	9.113.878.457	6.527.462.981.749	6.755.390.160.106
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2024	(13.586.875.584)	(16.671.158.388)	(16.063.695.155)	(2.103.467.013)	(1.496.319.329.920)	(1.544.744.526.060)
- Khấu hao trong năm	-	(178.292.000)	(51.155.554)	(48.992.000)	-	(278.439.554)
- Hao mòn tài sản KCHTTL trong năm	(1.825.680.974)	(14.677.818.590)	(1.881.454.649)	(813.363.846)	(400.658.352.818)	(419.856.670.877)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.276.905.000	442.020.000	419.184.278	2.138.109.278
- Hao mòn khác	-	-	-	-	-	-
31/12/2024	(15.412.556.558)	(31.527.268.978)	(16.719.400.358)	(2.523.802.859)	(1.896.558.498.460)	(1.962.741.527.213)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2024	28.139.882.309	131.820.692.083	12.923.607.381	7.452.431.444	4.949.329.576.829	5.129.666.190.046
31/12/2024	26.314.201.335	116.964.581.493	11.875.291.178	6.590.075.598	4.630.904.483.289	4.792.648.632.893

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2024: 6.463.315.655 đồng (không bao gồm TSCĐ không phải trích khấu hao).
Từ viết tắt "KCHTTL": Kết cấu hạ tầng thủy lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	300.614.000	-
- Chi phí nạo vét phát dọn kênh mương	300.614.000	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>300.614.000</i>	-
Dài hạn	38.922.350	18.403.941
- Phí Bảo hiểm, phí đường bộ xe ô tô, khác	38.922.350	-
- Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	-	18.403.941
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	<i>14.750.000</i>
<i>Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi</i>	-	<i>3.653.941</i>
Cộng	339.536.350	18.403.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.414.877.920	3.414.877.920	1.220.844.184	1.220.844.184
- Văn phòng Công ty	3.112.950.000	3.112.950.000	1.115.869.184	1.115.869.184
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng dịch vụ An Phát	109.991.000	109.991.000	366.979.000	366.979.000
+ Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Kiến Hưng	1.372.271.000	1.372.271.000	96.952.000	96.952.000
+ Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Bằng Hữu	214.051.000	214.051.000	-	-
+ Công ty TNHH ATGIS	306.469.000	306.469.000	343.252.000	343.252.000
+ Công ty TNHH Hiệp Tiến	582.427.000	582.427.000	62.271.000	62.271.000
+ Phải trả đối tượng khác	527.741.000	527.741.000	246.415.184	246.415.184
- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	301.927.920	301.927.920	104.975.000	104.975.000
Cộng	3.414.877.920	3.414.877.920	1.220.844.184	1.220.844.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp /khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế Giá trị gia tăng	219.827.737	865.744.725	728.652.385	356.920.077
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.790.979	56.522.547	17.790.979	56.522.547
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	60.389.676	60.389.676	-
- Thuế Tài nguyên	92.563.120	270.444.910	189.324.600	173.683.430
- Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	224.754.984	224.754.984	-
- Thuế và phí, lệ phí khác	-	36.130.000	36.130.000	-
Cộng	330.181.836	1.513.986.842	1.257.042.624	587.126.054
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	38.597.309	38.597.309
- Thuế Thu nhập cá nhân	10.126.928	10.126.928	-	-
Cộng	10.126.928	10.126.928	38.597.309	38.597.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	35.100.000	556.267.000
- Chi phí trích trước dịch vụ thủy lợi	35.100.000	556.267.000
Cộng	35.100.000	556.267.000

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	951.096.110	268.577.602
- Phải trả chi phí thẩm tra quyết toán	35.604.602	56.301.602
- Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản	10.016.508	-
- Phải trả khác - Văn phòng Công ty	307.708.000	4.401.000
- Nhận ký quỹ, ký cược	597.767.000	207.875.000
Cộng	951.096.110	268.577.602

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	939.914.664	281.643.362
- Chi phí sửa chữa, duy tu công trình thủy lợi	939.914.664	281.643.362
	939.914.664	281.643.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND		VND	VND	VND		VND	VND
01/01/2023	443.193.347.228	3.540.376.241	3.865.654.000	4.917.257.969.060	-	5.367.857.346.529		
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.368.728.693	8.368.728.693		
- Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.368.728.693)	(8.368.728.693)		
- Ngân sách Nhà nước cấp Kinh phí				234.190.637.921		234.190.637.921		
- Kết chuyển nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	(2.399.062.746)	-	-	2.399.062.746	-	-		
- Hao mòn tài sản hạ tầng thủy lợi				(456.369.938.924)		(456.369.938.924)		
- Giảm khác				(4.641.540.561)		(4.641.540.561)		
31/12/2022	440.794.284.482	3.540.376.241	3.865.654.000	4.692.836.190.242	-	5.141.036.504.965		
01/01/2024	440.794.284.482	3.540.376.241	3.865.654.000	4.692.836.190.242	-	5.141.036.504.965		
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	6.527.009.025	6.527.009.025		
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(6.527.009.025)	(6.527.009.025)		
- Ngân sách Nhà nước cấp Kinh phí	-	-	-	82.479.872.000		82.479.872.000		
- Thanh lý tài sản KCHTTL	-	-	-	(242.685.722)		(242.685.722)		
- Hao mòn tài sản hạ tầng thủy lợi				(419.856.670.877)		(419.856.670.877)		
- Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	-		
31/12/2024	440.794.284.482	3.540.376.241	3.865.654.000	4.355.216.705.643	-	4.803.417.020.366		

(*) Công ty tạm phân phối toàn bộ lợi nhuận năm 2024 để trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty, Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định chưa phê duyệt phân phối lợi nhuận này của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu thủy lợi phí cấp bù	54.745.312.511	54.464.088.980
Doanh thu cung cấp dịch vụ - cấp nước thủy điện	9.860.162.191	8.874.088.199
Doanh thu cấp nước khác	4.793.705.381	1.870.115.279
Doanh thu khác	562.100.689	821.102.352
Cộng	69.961.280.772	66.029.394.810

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn dịch vụ thủy lợi phí cấp bù, dịch vụ cấp nước	49.510.056.231	43.489.138.840
Giá vốn khác	200.821.127	175.870.860
Cộng	49.710.877.358	43.665.009.700

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	261.332.068	463.386.610
Cộng	261.332.068	463.386.610

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	8.227.397	4.356.164
Cộng	8.227.397	4.356.164

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí cho nhân viên	8.802.230.014	7.759.158.959
Chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định	396.697.848	826.371.611
Thuế phí, lệ phí	173.156.330	163.310.286
Chi phí dự phòng	(309.456.463)	(46.118.661)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	932.742.903	986.635.406
Chi phí quản lý tại các Xí nghiệp Thủy lợi	1.430.586.696	1.486.804.461
Chi phí quản lý tại Xí nghiệp Dịch vụ Thủy lợi	338.860.893	398.058.942
Chi phí khác	2.756.513.914	2.693.166.368
Cộng	14.521.332.135	14.267.387.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ bán cây	495.360.000	300.000.000
Thu thanh lý TSCĐ	319.129.545	-
Thu nhập khác	16.522.000	3.700.000
Cộng	831.011.545	303.700.000

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí bán cây	93.312.519	-
Phạt chậm nộp tiền thuế, hành chính thuế	2.181.206	4.515.765
Giá trị còn lại TSCĐ, chi phí thanh lý TSCĐ	37.013.198	423.057.980
Chi phí khác	97.149.000	15.000
Cộng	229.655.923	427.588.745

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

25.1 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ

Trong năm 2024, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo Quyết định số 2523/QĐ-UBND ngày 14/07/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty theo Tờ trình số 287/TTr-STC ngày 04/07/2024 của Sở Tài chính Tỉnh Bình Định. Do ảnh hưởng việc điều chỉnh hồi tố này, số liệu của các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 thay đổi như sau:

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

			31/12/2024
Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
NGUỒN VỐN	5.157.005.204.153	5.157.005.204.153	-
NỢ PHẢI TRẢ	15.968.699.188	15.864.660.071	104.039.117
Nợ ngắn hạn	15.968.699.188	15.864.660.071	104.039.117
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	330.181.836	368.725.498	(38.543.662)
Phải trả người lao động	4.026.971.003	3.912.905.003	114.066.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.277.814.201	9.249.297.422	28.516.779
VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.141.036.504.965	5.141.140.544.082	-
Vốn chủ sở hữu	448.200.314.723	448.304.353.840	(104.039.117)
Quỹ đầu tư phát triển	3.540.376.241	3.644.415.358	(104.039.117)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25.1 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP)

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh
			Tăng(+)/ Giảm(-)
Giá vốn hàng bán	43.665.009.700	43.565.919.144	99.090.556
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.364.385.110	22.463.475.666	(99.090.556)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.267.387.372	14.252.411.928	14.975.444
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.556.028.184	8.670.094.184	(114.066.000)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.432.139.439	8.546.205.439	(114.066.000)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	63.410.746	101.954.408	(38.543.662)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.368.728.693	8.444.251.031	(75.522.338)

25.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

25.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định đã được kiểm toán, sau đó được tiếp tục điều chỉnh theo Quyết định số 2523/QĐ-UBND ngày 14/07/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty theo Tờ trình số 287/TTr-STC ngày 04/07/2024 của Sở Tài chính Tỉnh Bình Định.



Nguyễn Văn Tánh
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Lê Thị Ngọc Phú
Người lập/Phụ trách kế toán